# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**Hà Nội - Tháng 02 năm 2011**

# MỤC LỤC


| | **Trang** |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 29 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phả Lại; Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch |
| | Ông Đào Đình Chiến | Ủy viên |
| | Ông Đặng Văn Long | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Đình Thủy | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Anh Dũng | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Giám đốc** | Ông Đặng Văn Giang | Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Đặng Văn Giang**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
**Trụ sở chính tại Hà Nội**
Số 17, Lô 2C, Khu đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

*Số: 103/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Anh Tuấn** | **Trương Văn Nghĩa** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV | Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV |

Thay mặt và đại diện
**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**
**Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

Mẫu B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **502.282.540.352** | **386.889.577.093** |
| **I- Tiền** | **110** | 5.1 | **40.975.629.495** | **13.210.746.390** |
| 1. Tiền | 111 | | 28.975.629.495 | 13.210.746.390 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | - |
| **II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 5.2 | **39.845.221.107** | **21.700.000.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 39.845.221.107 | 21.700.000.000 |
| **III- Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **391.193.975.231** | **315.512.210.024** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 155.423.537.112 | 105.732.869.538 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 83.987.806.425 | 59.844.723.535 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3 | 157.341.225.125 | 153.555.097.108 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (5.558.593.431) | (3.620.480.157) |
| **IV- Hàng tồn kho** | **140** | 5.4 | **28.443.190.490** | **33.571.676.282** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 28.443.190.490 | 33.571.676.282 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V- Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.824.524.029** | **2.894.944.397** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.000.000 | 16.481.118 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 787.205.732 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | | 4.368.085 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 1.811.155.944 | 2.091.257.547 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **88.925.729.604** | **100.226.250.735** |
| **I Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| **II Tài sản cố định** | **220** | | **16.598.030.796** | **20.801.661.059** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 15.533.019.285 | 20.301.611.059 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *34.654.730.478* | *50.075.991.272* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(19.121.711.193)* | *(29.774.380.213)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 250.000.000 | 300.000.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *500.000.000* | *500.000.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(250.000.000)* | *(200.000.000)* |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.7 | 815.011.511 | 200.050.000 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 5.8 | **65.159.647.118** | **75.923.251.911** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 46.606.500.000 | 59.365.503.428 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.103.732.163 | 6.553.732.163 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 16.612.072.810 | 12.667.262.063 |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | 259 | | (1.162.657.855) | (2.663.245.743) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **7.168.051.690** | **3.501.337.765** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 815.770.971 | 2.129.266.448 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.10 | 6.327.280.719 | 1.372.071.317 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 25.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **591.208.269.956** | **487.115.827.828** |

Mẫu B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A- NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **469.796.246.621** | **410.796.231.337** |
| **I- Nợ ngắn hạn** | **310** | | **428.411.106.549** | **380.672.900.451** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.11 | 184.976.616.644 | 212.205.100.106 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 145.729.794.185 | 84.151.564.066 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 76.723.145.887 | 73.636.822.144 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.12 | 4.700.477.893 | 1.267.241.128 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.342.208.285 | 873.889.031 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.13 | 3.019.894.582 | 2.603.198.471 |
| 7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 8.473.339.710 | 2.791.601.888 |
| 8 Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 3.445.629.363 | 3.143.483.617 |
| **II- Nợ dài hạn** | **330** | | **41.385.140.072** | **30.123.330.886** |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.15 | 6.381.750.000 | 15.727.482.237 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 703.976.296 | 625.555.763 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 5.16 | 34.176.953.975 | 13.770.292.886 |
| 4 Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 122.459.801 | - |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **121.412.023.335** | **76.319.596.491** |
| **I- Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.17 | **121.412.023.335** | **76.319.596.491** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 54.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35.286.008.182 | 16.400.000.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 4.712.971 | 2.328.605 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13.643.709.149 | 9.608.037.784 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.600.617.026 | 2.315.860.844 |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 14.876.976.007 | 12.993.369.258 |
| **II- Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **591.208.269.956** | **487.115.827.828** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|
| 1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | 4.406.393.787 |
| 2 Nợ khó đòi đã xử lý | | 3.310.486.569 | 3.310.486.569 |

**Đặng Văn Giang**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

**Lưu Bá Thái**
**Kế toán trưởng**

Mẫu B 02-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 620.706.407.174 | 477.126.122.048 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 43.484.557 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.18 | 620.662.922.617 | 477.126.122.048 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 603.439.072.871 | 456.510.526.862 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | | **17.223.849.746** | **20.615.595.186** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 45.361.774.789 | 25.937.995.325 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 25.335.408.604 | 17.832.072.096 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *24.204.015.488* | *17.607.056.356* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | 889.127.518 | 695.402.229 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 20.925.473.968 | 10.637.106.570 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}** | **30** | | **15.435.614.445** | **17.389.009.616** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 5.22 | 22.801.669.949 | 14.604.229.339 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 5.23 | 16.846.870.964 | 17.720.598.963 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | | **5.954.798.985** | **(3.116.369.624)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)** | **50** | | **21.390.413.430** | **14.272.639.992** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | 10.313.205.323 | 1.818.999.630 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.25 | (4.955.209.402) | (1.153.438.521) |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **16.032.417.509** | **13.607.078.883** |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.26 | 3.826 | 3.846 |

**Đặng Văn Giang**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

**Lưu Bá Thái**
**Kế toán trưởng**

Mẫu B 03-DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | CHỈ TIÊU | MS | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1.** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | **21.390.413.430** | **14.272.639.992** |
| **2.** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.849.720.946 | 8.344.734.325 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | 24.598.092.199 | 4.315.882.386 |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 2.328.605 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (51.610.871.600) | (25.760.565.829) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 24.204.015.488 | 17.607.056.356 |
| **3.** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | **24.431.370.463** | **18.782.075.835** |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (92.086.591.991) | (94.083.284.165) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 5.128.485.792 | 1.411.420.970 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 84.822.904.116 | 9.887.715.228 |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.320.976.595 | 534.302.035 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (23.472.753.508) | (17.090.598.744) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (7.294.456.053) | (291.699.847) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | (1.153.438.521) |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.602.932.100) | (601.622.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD*** | **20** | **(8.752.996.686)** | **(82.605.129.209)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6.703.061.727) | (7.093.485.529) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 8.069.585.700 | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (55.699.559.107) | (21.595.838.356) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 37.554.338.000 | 13.895.838.356 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (15.728.100.000) | (14.400.603.600) |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 51.873.812.681 | 13.315.317.000 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | 21.450.254.789 | 25.760.565.829 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | **40.817.270.336** | **9.881.793.700** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH | 31 | 37.886.008.182 | - |
| 2 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 372.919.476.643 | 378.991.595.467 |
| 3 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (409.493.692.342) | (306.218.308.461) |
| 4 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.606.470.057) | (4.512.370.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | **(4.294.677.574)** | **68.260.917.006** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **27.769.596.076** | **(4.462.418.503)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **13.210.746.390** | **17.675.493.498** |
| | Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | (4.712.971) | (2.328.605) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **40.975.629.495** | **13.210.746.390** |

**Đặng Văn Giang**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

**Lưu Bá Thái**
**Kế toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** MẪU B 09-DN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phả Lại; Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | **2010**<br>**Số năm** |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Tài sản khác | 07 |

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 977.886.599 | 1.148.302.539 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.997.742.896 | 12.062.443.851 |
| Các khoản tương đương tiền | 12.000.000.000 | - |
| **Tổng** | **40.975.629.495** | **13.210.746.390** |

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Công ty CP Du lịch Sơn Long | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Licogi số 1 | - | 1.000.000.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 24.145.221.107 | 10.000.000.000 |
| **Tổng** | **39.845.221.107** | **21.700.000.000** |

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản cho vay dưới một năm tài chính.

### 5.3 Phải thu khác

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.7* | *35.379.926.390* | *15.314.396.397* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.5* | *13.640.913.690* | *11.350.039.656* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3* | *28.220.264.404* | *30.637.649.204* |
| *Công ty Cổ phần Du lịch Asean Hạ Long* | - | *6.349.251.692* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1* | *25.090.598.078* | *33.244.780.808* |
| *Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường 18.6* | *2.674.762.245* | *1.477.286.540* |
| *Công ty Cổ phần TB CN Maksteel* | *4.410.023.064* | *2.923.176.947* |
| *Công ty CP Đầu tư Phát triển 18* | *9.541.353* | *9.541.353* |
| *Công ty CP Du lịch Sơn Long* | *124.727.750* | - |
| *Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình* | *40.170.686.671* | *44.118.198.783* |
| *Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn* | *5.276.173.814* | *3.544.514.020* |
| *Công ty CP Licogi 1* | *1.007.657.775* | *1.048.803.415* |
| *Công ty CP Licogi 20* | *6.251.234* | *3.166.803.012* |
| *Tổng Công ty Licogi* | *957.281.398* | *144.333.333* |
| *Phải thu khác* | *372.417.259* | *226.321.948* |
| **Tổng** | **157.341.225.125** | **153.555.097.108** |

### 5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 604.787.937 | 4.681.974.440 |
| Công cụ, dụng cụ | 90.000 | 7.359.715 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 27.838.312.553 | 28.347.087.252 |
| Thành phẩm | - | 535.254.875 |
| **Tổng** | **28.443.190.490** | **33.571.676.282** |

## 5.5 Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2010** | **14.707.066.179** | **31.320.494.036** | **3.497.454.811** | **385.344.788** | **165.631.458** | **50.075.991.272** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **5.153.231.818** | **1.486.545.365** | **38.284.546** | **24.999.998** | **6.703.061.727** |
| Mua mới trong năm | - | 404.800.000 | 1.486.545.365 | 38.284.546 | 24.999.998 | 1.954.629.909 |
| XDCB hoàn thành | - | 4.748.431.818 | - | - | - | 4.748.431.818 |
| **Giảm trong năm** | **6.985.999.975** | **14.654.352.686** | **404.581.905** | **79.387.955** | **-** | **22.124.322.521** |
| Thanh lý nhượng bán | 6.985.999.975 | 14.654.352.686 | 404.581.905 | 79.387.955 | - | 22.124.322.521 |
| **Số dư tại 31/12/2010** | **7.721.066.204** | **21.819.373.168** | **4.579.418.271** | **344.241.379** | **190.631.456** | **34.654.730.478** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| **Số dư tại 01/01/2010** | **7.675.012.980** | **20.865.341.008** | **882.243.851** | **309.383.811** | **42.398.563** | **29.774.380.213** |
| **Tăng trong năm** | **180.484.614** | **4.963.568.177** | **582.699.881** | **48.964.876** | **24.003.398** | **5.799.720.946** |
| Khấu hao trong năm | 180.484.614 | 4.963.568.177 | 582.699.881 | 48.964.876 | 24.003.398 | 5.799.720.946 |
| **Giảm trong năm** | **2.742.412.018** | **13.297.090.876** | **333.499.117** | **79.387.955** | **-** | **16.452.389.966** |
| Thanh lý nhượng bán | 2.742.412.018 | 13.297.090.876 | 333.499.117 | 79.387.955 | - | 16.452.389.966 |
| **Số dư tại 31/12/2010** | **5.113.085.576** | **12.531.818.309** | **1.131.444.615** | **278.960.732** | **66.401.961** | **19.121.711.193** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2010** | **7.032.053.199** | **10.455.153.028** | **2.615.210.960** | **75.960.977** | **123.232.895** | **20.301.611.059** |
| **Tại 31/12/2010** | **2.607.980.628** | **9.287.554.859** | **3.447.973.656** | **65.280.647** | **124.229.495** | **15.533.019.285** |

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2010 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 5.845.376.018 đồng và 2.961.317.521 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.534.366.361 đồng.

## 5.6 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 1.811.155.944 | 2.091.257.547 |
| | **1.811.155.944** | **2.091.257.547** |

## 5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 200.050.000 | 4.085.781.762 |
| Tăng trong năm | 5.363.393.329 | 63.868.700 |
| Kết chuyển tài sản cố định | 4.748.431.818 | 3.815.661.762 |
| Giảm khác | - | 133.938.700 |
| **Tại ngày cuối năm** | **815.011.511** | **200.050.000** |

***Chi tiết theo công trình***

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| Trạm bê tông Nậm Mức | 49.436.966 | - |
| Dự án nhà E - Thanh Xuân | 20.020.000 | - |
| Dự án Sơn Đồng | 745.554.545 | 200.050.000 |
| **Tổng** | **815.011.511** | **200.050.000** |

## 5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | 46.606.500.000 | 59.365.503.428 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh | 3.103.732.163 | 6.553.732.163 |
| Đầu tư dài hạn khác | 16.612.072.810 | 12.667.262.063 |
| *Đầu tư trái phiếu* | - | *30.000.000* |
| *Đầu tư dài hạn khác* | *16.612.072.810* | *12.637.262.063* |
| Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | (1.162.657.855) | (2.663.245.743) |
| **Tổng** | **65.159.647.118** | **75.923.251.911** |

**Thông tin về các công ty liên kết**

| Công ty | Ngành nghề | Trụ sở chính | % sở hữu thực tế | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty CP TBCNMakSteel | Sản xuất | Hà Nội | 14,7 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công ty CP SX VLXD Kim Sơn | Xây lắp | Quảng Ninh | 21,3 | 1.703.732.163 | 1.703.732.163 |
| Công ty CP Quang Minh (1) | | Vĩnh Phúc | 2,4 | - | 1.200.000.000 |
| Công ty CP ĐT và PT 18 (2) | | Vĩnh Phúc | 15 | - | 2.250.000.000 |
| **Tổng** | | | | **3.103.732.163** | **6.553.732.163** |

Nguyên nhân thay đổi các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
(1): Giảm do chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Licogi 18 tại Công ty, số lượng cổ phiếu 120.000 tương đương với 1.200.000.000 đồng;
(2): Giảm do chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Licogi 18 tại Công ty, số lượng cổ phiếu 225.000 tương đương với 2.250.000.000 đồng.

## 5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

**Thông tin về các công ty con**

| Công ty | Ngành nghề | Trụ sở chính | % sở hữu thực tế | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Asean Du lịch Hạ Long (1) | Kinh doanh khách sạn | Quảng Ninh | 51 | - | 17.816.000.000 |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.1 (2) | Xây lắp | Quảng Ninh | 51 | 9.562.500.000 | 6.375.000.000 |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 (3) | Xây lắp | Hưng Yên | 59 | 7.375.000.000 | 6.375.000.000 |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | Hà Nội | 51 | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 |
| Công ty CP XD CĐ số 18.6 (4) | Xây lắp | Hà Nội | 51 | 7.650.000.000 | 8.099.503.428 |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD 18.7 (5) | Xây lắp | Hải Dương | 68,69 | 6.869.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP XD An Bình (6) | Xây lắp, sx bê tông | Hải Dương | 75 | 7.500.000.000 | 3.050.000.000 |
| **Tổng** | | | | **46.606.500.000** | **59.365.503.428** |

Nguyên nhân thay đổi các khoản đầu tư vào công ty con:

(1): Giảm do chuyển nhượng Khách sạn Asen Hạ Long, số cổ phiếu giảm 1.781.600 tương đương với 17.816.000.000 đồng;
(2): Tăng vốn góp vào Công ty, số lượng cổ phiếu tăng 318.750 tương đương với 3.187.500.000 đồng;
(3): Tăng vốn góp vào Công ty, số lượng cổ phiếu tăng 100.000 tương đương với 1.000.000.000 đồng;
(4): Giảm do chuyển từ Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần để Công ty Cổ phần Licogi 18 chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty;
(5): Giảm do chuyển từ Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần;
(6): Tăng vốn góp vào Công ty, số lượng cổ phiếu tăng 445.000 tương đương với 4.450.000.000 đồng;

**Đầu tư dài hạn khác**

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư trái phiếu | - | 30.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 16.612.072.810 | 12.637.262.063 |
| *Công ty CP Vận tải và Du lịch Cáp treo Chùa Hương (1)* | *2.350.522.810* | *3.537.262.063* |
| *Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)* | *9.100.000.000* | *9.100.000.000* |
| *Trường Đại học Thành Tây (3)* | *2.000.000.000* | - |
| *Công ty CP Du lịch Sơn Long (4)* | *3.161.550.000* | - |
| **Tổng** | **16.612.072.810** | **12.667.262.063** |

(1): Số tiền trên tương đương với 2,9% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Cáp treo Chùa Hương;
(2): Số tiền trên tương đương với 5,83% vốn điều lệ Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2;
(3): là tiền góp vốn để mua cổ phần;
(4): số tiền góp vốn trên tương đương với 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long.

## 5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 2.129.266.448 | 2.654.260.146 |
| Tăng trong năm | 251.726.656 | 1.162.131.070 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 1.565.222.133 | 1.592.442.949 |
| Giảm khác | - | 94.681.819 |
| **Tại ngày cuối năm** | **815.770.971** | **2.129.266.448** |

| *Theo khoản mục chi phí* | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 815.270.971 | 997.741.982 |
| Trạm bê tông Sơn La | 500.000 | 1.131.524.466 |
| | **815.770.971** | **2.129.266.448** |

## 5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **6.327.280.719** | **1.372.071.317** |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | 6.327.280.719 | 1.372.071.317 |

(*):Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Khách sạn Asean, Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và một số khoản chi phí trích trước khác của Công ty tại ngày 31/12/2010.

## 5.11 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn ngân hàng** | **148.312.132.500** | **177.365.297.933** |
| Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương | 138.741.436.170 | 121.762.361.831 |
| Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương | 9.570.696.330 | 12.854.000.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương - CN Hải Dương | - | 21.763.754.400 |
| Ngân hàng NN và PTNT - CN Thăng Long | - | 13.985.181.702 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | - | 7.000.000.000 |
| **Vay các đối tượng khác** | **36.664.484.144** | **34.839.802.173** |
| Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*) | 32.892.357.643 | 31.137.711.054 |
| Các đối tượng khác | 3.772.126.501 | 3.702.091.119 |
| **Tổng** | **184.976.616.644** | **212.205.100.106** |

(*): Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

## 5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 413.481.482 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.247.692.976 | 1.228.943.706 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 39.303.435 | 38.297.422 |
| **Tổng** | **4.700.477.893** | **1.267.241.128** |

## 5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước sửa chữa cần trục | - | 150.000.000 |
| Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch | 962.134.545 | 962.134.545 |
| Trích trước chi phí sửa chữa trạm bê tông | - | 100.000.000 |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 731.261.980 | 40.565.869 |
| Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8 | 1.326.498.057 | 1.326.498.057 |
| Trích trước chi phí cốp pha | - | 24.000.000 |
| **Tổng** | **3.019.894.582** | **2.603.198.471** |

## 5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 168.382.477 | 55.157.288 |
| Phải trả Công ty mua bán nợ | 387.000 | 1.549.753 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.304.570.233 | 2.734.894.847 |
| *Công ty Tấm lợp Đông Anh* | *171.123.370* | *198.100.681* |
| *Dự án Cáp treo Chùa Hương* | *-* | *1.186.739.253* |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà* | *5.427.692.277* | *-* |
| *Phải trả khác* | *2.705.754.586* | *1.350.054.913* |
| **Tổng** | **8.473.339.710** | **2.791.601.888** |

## 5.15 Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **6.381.750.000** | **15.727.482.237** |
| *Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương* | *-* | *6.727.732.810* |
| *Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (*)* | *6.381.750.000* | *-* |
| *Ngân hàng NN & PTNT Chí Linh,Hải Dương* | *-* | *8.999.749.427* |
| **Tổng** | **6.381.750.000** | **15.727.482.237** |

(*): Hợp đồng tín dụng số 219063/10/HĐTD - TH ngày 7/10/2010 về việc đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông 125m3/h; xe trộn BT, 02 xe xúc lật, Thời gian vay 36 tháng, lãi suất 14%/năm có sự điều chỉnh của ngân hàng theo từng thời kỳ, số tiền vay lần đầu: 6.381.750.000 đồng.

## 5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hành công trình | 34.176.953.975 | 13.770.292.886 |
| | **34.176.953.975** | **13.770.292.886** |

## 5.17 Vốn chủ sở hữu

**Vốn điều lệ**

| Đối tượng | Cổ phần | Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD<br>VND | % | Vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2010<br>VND | % |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 1.012.500 | 10.125.000.000 | 18,75 | 10.125.000.000 | 18,75 |
| Các cổ đông khác | 4.387.500 | 43.875.000.000 | 81,25 | 43.875.000.000 | 81,25 |
| **Tổng** | **5.400.000** | **54.000.000.000** | **100** | **54.000.000.000** | **100** |

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 10.125.000.000 | 6.750.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 43.875.000.000 | 28.250.000.000 |
| **Tổng** | **54.000.000.000** | **35.000.000.000** |

**Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 19.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 54.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **5.606.470.057** | **5.894.872.402** |

**Cổ phiếu**

| | Năm 2010<br>Cổ phiếu | Năm 2009<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.400.000 | 3.500.000 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 đồng/CP*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)** MẪU B 09-DN

## 5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

### Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch TG hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2009** | **35.000.000.000** | **16.400.000.000** | **-** | **7.073.709.770** | **1.313.111.724** | **10.481.853.258** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **-** | **2.328.605** | **2.534.328.014** | **1.002.749.120** | **13.607.078.883** |
| Trích quỹ | - | - | | 1.920.618.389 | 1.002.749.120 | - |
| Đánh giá CL tỷ giá cuối năm | - | - | 2.328.605 | - | - | - |
| Giảm thuế tăng quỹ ĐTPT | - | - | - | 613.709.625 | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 13.607.078.883 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **11.095.562.883** |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | 4.427.491.189 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | 5.894.872.402 |
| Giảm thuế tăng quỹ ĐTPT | - | - | - | - | - | 613.709.625 |
| Chia cho LD Đông Anh | - | - | - | - | - | 159.489.667 |
| **Số dư tại 31/12/2009** | **35.000.000.000** | **16.400.000.000** | **2.328.605** | **9.608.037.784** | **2.315.860.844** | **12.993.369.258** |
| **Số dư tại 01/01/2010** | **35.000.000.000** | **16.400.000.000** | **2.328.605** | **9.608.037.784** | **2.315.860.844** | **12.993.369.258** |
| **Tăng trong năm** | **19.000.000.000** | **19.000.000.000** | **4.712.971** | **4.035.671.365** | **1.284.756.182** | **16.032.417.509** |
| Trích quỹ | - | - | | 4.035.671.365 | 1.284.756.182 | - |
| Đánh giá CL tỷ giá cuối năm | - | - | 4.712.971 | - | - | - |
| Góp vốn trong năm | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 16.032.417.509 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **113.991.818** | **2.328.605** | **-** | **-** | **14.148.810.760** |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | 7.247.561.820 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | 5.606.470.057 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu, chia lãi hợp đồng khác | - | 113.991.818 | - | - | - | 1.155.441.502 |
| Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm | - | - | 2.328.605 | - | - | - |
| Chia cho LD Đông Anh | - | - | | - | - | 139.337.381 |
| **Số dư tại 31/12/2010** | **54.000.000.000** | **35.286.008.182** | **4.712.971** | **13.643.709.149** | **3.600.617.026** | **14.876.976.007** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)** MẪU B 09-DN

### 5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 99.898.183.786 | 134.170.704.311 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.934.297.035 | 16.076.154.352 |
| Doanh thu hoạt động XD | 507.873.926.353 | 326.879.263.385 |
| **Tổng** | **620.706.407.174** | **477.126.122.048** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 43.484.557 | - |
| **Doanh thu thuần** | **620.662.922.617** | **477.126.122.048** |

### 5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa | 96.630.398.109 | 123.631.071.725 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 11.714.539.632 | 11.805.022.716 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 495.094.135.130 | 321.074.432.421 |
| **Tổng** | **603.439.072.871** | **456.510.526.862** |

### 5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 328.828.392 | 143.435.751 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.553.873.238 | 5.745.751.649 |
| Lãi cho vay | 18.470.445.009 | 10.744.843.062 |
| Lãi từ chuyển nhượng Khách sạn Asean | 9.264.320.000 | - |
| Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 14.647.200.000 | 9.101.751.239 |
| Doanh thu tài chính khác | 97.108.150 | 202.213.624 |
| **Tổng** | **45.361.774.789** | **25.937.995.325** |

### 5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 24.204.015.488 | 17.607.056.356 |
| Chi phí chuyển nhượng cổ phiếu | 438.750.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (1.500.587.888) | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 2.193.231.004 | 225.015.740 |
| **Tổng** | **25.335.408.604** | **17.832.072.096** |

## 5.22 Thu nhập khác

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 11.921.029.366 | 11.183.755.318 |
| Phân bổ đánh giá tăng TS ASEAN Hạ Long | 7.772.261.923 | 1.340.045.159 |
| Xử lý công nợ | 59.698.510 | - |
| Các khoản khác | 876.282.847 | 651.220.736 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | 2.172.397.303 | 1.429.208.126 |
| **Tổng** | **22.801.669.949** | **14.604.229.339** |

## 5.23 Chi phí khác

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 5.671.932.555 | 10.994.691.913 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 843.321.773 | - |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ | 40.398.900 | - |
| Xử lý công nợ | - | 2.539.977.766 |
| Chi phí khác | 10.291.217.736 | 4.185.929.284 |
| **Tổng** | **16.846.870.964** | **17.720.598.963** |

## 5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **21.390.413.430** | **14.272.639.992** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.945.237.720 | (3.805.351.421) |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | *22.655.672.168* | *5.569.394.210* |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | *(5.710.434.448)* | *(9.374.745.631)* |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 38.335.651.150 | 10.467.288.571 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.583.912.788 | 2.616.822.143 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | (797.822.513) |
| Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh của năm 2008, 2009 | 729.292.535 | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **10.313.205.323** | **1.818.999.630** |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh, chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh các năm trước và được hoàn nhập và các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm 2010.

### 5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (4.955.209.402) | (1.153.438.521) |
| **Tổng** | **(4.955.209.402)** | **(1.153.438.521)** |

### 5.26 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)** | **16.032.417.509** | **13.607.078.883** |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (LN trả cho bên Liên doanh tấm lợp Đông Anh) | 373.404.072 | (145.807.438) |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | 16.405.821.581 | 13.461.271.445 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.288.133 | 3.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **3.826** | **3.846** |

### 5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 48.694.699.080 | 70.698.793.801 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.782.456.719 | 1.673.607.029 |
| Chi phí nhân công | 10.842.022.853 | 10.838.137.949 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.982.564.039 | 8.594.534.325 |
| Chi phí dự phòng | 11.985.660.878 | 3.701.436.342 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 490.305.014.956 | 328.186.899.579 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.226.681.023 | 3.477.690.674 |
| **Tổng** | **576.819.099.548** | **427.171.099.699** |

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|---|
| Hội đồng Quản trị | Thù lao Hội đồng Quản trị | 390.000.000 | 300.000.000 |
| Hội đồng Quản trị và Ban điều hành | Lương và các khoản khác | 1.038.720.000 | 975.180.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)** MẪU B 09-DN

## *6.1* Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Giao dịch mua hàng** | | | | |
| Công ty CP ĐT& XD số 18.1 | Công ty con | Khối lượng xây lắp | **89.203.943.059** | **95.557.934.117** |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 | Công ty con | Khối lượng xây lắp | **79.472.578.926** | **23.637.265.769** |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.5 | Công ty con | Khối lượng xây lắp | 75.533.685.080 | 52.835.691.342 |
| | | Bán TSCĐ | - | 789.858.300 |
| | | Khác | - | 7.000.000 |
| | | | **75.533.685.080** | **53.632.549.642** |
| Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con | Khối lượng xây lắp | **54.144.181.404** | **37.438.744.608** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7 | | Khối lượng xây lắp | **77.749.032.424** | **68.172.170.091** |
| Công ty CP XD An Bình | Công ty con | Bê tông | 5.821.976.974 | 2.256.198.471 |
| | | Khối lượng xây lắp | 11.081.299.935 | - |
| | | Khác | 153.000.181 | - |
| | | | **17.056.277.090** | **2.256.198.471** |
| Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Kinh phí tổng thầu | 3.956.221.298 | - |
| | | Thuê cẩu | 493.531.290 | 235.423.561 |
| | | **Tổng** | **4.449.752.588** | **235.423.561** |
| Công ty CP TBCN MakSteel | Công ty liên kết | Khối lượng xây lắp | 14.643.058.564 | - |

## 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

***Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)***

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Giao dịch bán hàng** | | | | |
| Công ty CP ĐT& XD số 18.1 | Công ty con | Bán bê tông | 28.230.040.109 | 52.366.118.814 |
| | | Cho thuê cẩu | 4.409.546.745 | 3.524.414.365 |
| | | Vận chuyển bên tông | 1.743.906.000 | 4.080.197.000 |
| | | Thí nghiệm vật liệu | 149.594.546 | 19.309.090 |
| | | Doanh thu dịch vụ | 5.149.245.239 | 4.911.315.993 |
| | | TSCĐ | - | 76.190.476 |
| | | | **39.682.332.639** | **64.977.545.738** |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 | Công ty con | Doanh thu dịch vụ | 1.048.181.574 | 759.598.248 |
| | | Các khoản khác | 86.310.545 | 118.351.783 |
| | | TSCĐ | - | 8.127.213.112 |
| | | | **1.134.492.119** | **9.005.163.143** |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.5 | Công ty con | Bán bê tông | 16.673.309.000 | 12.290.291.426 |
| | | Cấp điện nước, thuê VP | 317.974.039 | 292.432.005 |
| | | Cho thuê cẩu | 2.884.401.819 | 3.276.100.107 |
| | | Doanh thu dịch vụ | 2.413.700.631 | 1.761.706.594 |
| | | TSCĐ | - | 789.858.300 |
| | | | **22.289.385.489** | **18.410.388.432** |
| Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con | Cấp điện nước | 79.101.130 | 51.677.428 |
| | | Doanh thu dịch vụ | 613.715.881 | 907.703.642 |
| | | Thí nghiệm | 115.124.546 | 82.437.273 |
| | | Bán TSCĐ, CCDC | - | 693.578.585 |
| | | Khối lượng | 27.517.460 | - |
| | | Lãi vay | - | 696.653.393 |
| | | | **835.459.017** | **2.432.050.321** |
| Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7 | Công ty con | Doanh thu dịch vụ | 2.218.921.248 | - |
| | | Các khoản khác | 99.327.273 | 1.541.350.604 |
| | | Bán vật liệu | 3.962.406.984 | - |
| | | Bán TSCD, CCDC | 4.404.136.652 | - |
| | | Cho thuê | 272.727.272 | - |
| | | | **10.957.519.429** | **1.541.350.604** |
| Công ty CP Du lịch Asean Hạ Long | Công ty con | Bán TSCĐ | - | - |
| | | Bán công cụ dụng cụ | - | - |
| | | Đánh giá tăng tài sản | - | 1.340.045.159 |
| | | | **-** | **1.340.045.159** |
| Công ty CP Xây dựng An Bình | Công ty liên kết | Thí nghiệm bê tông | - | - |
| | | Vật liệu xây dựng | - | 12.939.862.818 |
| | | Doanh thu dịch vụ, khác | - | 349.990.000 |
| | Công ty con | Vật liệu xây dựng | 35.346.478.309 | 28.535.385.953 |
| | | Doanh thu dịch vụ, khác | 1.003.423.789 | 527.833.311 |
| | | | **36.349.902.098** | **42.353.072.082** |
| Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Doanh thu xây lắp | 133.919.266.918 | 131.590.502.229 |
| | | Bán hàng hóa, bê tông | 81.668.000 | - |
| | | | **134.000.934.918** | **131.590.502.229** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)** MẪU B 09-DN

## 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

***Số dư với các bên liên quan khác***

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | | | | |
| Công ty CP ĐT& XD số 18.1 | Công ty con | Phải thu khác | 25.090.598.078 | 33.244.780.808 |
| | | Trả trước tiền KL | - | 781.436.688 |
| | | | **25.090.598.078** | **34.026.217.496** |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 | Công ty con | Phải thu khác | 28.220.264.404 | 30.637.649.204 |
| | | Trả trước tiền KL | 2.753.838.327 | 16.600.000.000 |
| | | | **30.974.102.731** | **47.237.649.204** |
| Công ty CP ĐT& XD số 18.5 | Công ty con | Phải thu khác | 13.640.913.690 | 11.350.039.656 |
| | | Trả trước tiền KL | 15.232.999.748 | 6.750.463.974 |
| | | | **28.873.913.438** | **18.100.503.630** |
| Công ty Cổ phần số 18.7 | Công ty con | Phải thu khác | 35.379.926.390 | 15.314.396.397 |
| | | Trả trước tiền KL | 3.178.200.000 | 1.823.346.169 |
| | | | **38.558.126.390** | **17.137.742.566** |
| Công ty Cổ phần XD Cầu đường 18.6 | Công ty con | Trả trước tiền KL | 32.511.249.893 | 13.413.239.462 |
| | | Phải thu khác | 2.674.762.245 | 1.477.286.540 |
| | | | **35.186.012.138** | **14.890.526.002** |
| Công ty CP Du lịch Asean Hạ Long | Công ty con | Phải thu KH | - | 33.864.486.241 |
| | | Phải thu khác | - | 6.349.251.692 |
| | | | **-** | **40.213.737.933** |
| Công ty CP TBCN MakSteel | Công ty liên kết | Phải thu khác | **4.410.023.064** | **2.923.176.947** |
| Công ty CP Xây dựng An Bình | Công ty con | Phải thu khác | 40.170.686.671 | 44.118.198.783 |
| | | Trả trước tiền KL | - | - |
| | | | **40.170.686.671** | **44.118.198.783** |
| TCT TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Hạ tầng | Công ty góp vốn | Phải thu KH | 45.781.969.167 | 16.760.654.632 |
| | | Phải thu khác | 957.281.398 | 1.126.553.678 |
| | | Đầu tư ngắn hạn khác | 24.145.221.107 | 10.000.000.000 |
| | | Trả trước người bán | 16.167.880.000 | 16.147.553.678 |
| | | | **87.052.351.672** | **44.034.761.988** |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Các khoản phải trả** | | | | |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.1 | Công ty con | Phải trả tiền KL | 11.657.920.075 | 4.714.707.495 |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.3 | Công ty con | Phải trả tiền KL | 20.368.219.247 | 9.128.884.619 |
| Công ty CP ĐT & XD số 18.5 | Công ty con | Phải trả tiền KL | 17.870.243.450 | 5.407.662.861 |
| Công ty Cổ phần 18.7 | Công ty con | Phải trả tiền KL | 20.346.251.746 | 14.556.253.008 |
| Công ty Cổ phần XD Cầu đường 18.6 | Công ty con | Phải trả tiền KL | 9.291.401.090 | 1.708.398.765 |
| Công ty Cổ phần TBCN MakSteel | Công ty liên kết | Phải trả tiền KL | 21.305.828.486 | 5.459.129.000 |
| Công ty CP Xây dựng An Bình | Công ty con | Phải trả tiền KL | 6.701.374.838 | 2.382.124.613 |

## 6.2 Báo cáo bộ phận

### a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2009

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng,…).

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Xây dựng | Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp | Kinh doanh vật liệu xây dựng | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 281.141.845.482 | 88.433.286.408 | 45.737.417.903 | 61.813.572.255 | 477.126.122.048 | - | 477.126.122.048 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | | - | - | - |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ | 1.100.812.914 | 4.024.269.208 | - | 4.785.509.982 | 9.910.592.104 | - | 9.910.592.104 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5.804.831.464 | 10.539.632.586 | (500) | 4.271.131.636 | 20.615.595.186 | - | 20.615.595.186 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 5.975.011.137 | 1.838.545.557 | - | 4.257.721.667 | 12.071.278.361 | - | 12.071.278.361 |
| 6. Tài sản bộ phận | 209.849.414.802 | 45.845.892.860 | 31.595.514.535 | 17.085.518.469 | 304.376.340.666 | (1.372.071.317) | 303.004.269.349 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 182.739.487.162 | - | 182.739.487.162 |
| **Tổng tài sản (*)** | **-** | **-** | **-** | **-** | **487.115.827.828** | | **485.743.756.511** |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 319.830.837.814 | 29.459.087.976 | 5.216.840.872 | 6.250.982.391 | 360.757.749.053 | - | 360.757.749.053 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 46.894.998.667 | - | 46.894.998.667 |
| **Tổng nợ phải trả (**)** | | | | | **407.652.747.720** | | **407.652.747.720** |

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(**): Tổng nợ phải trả không bao gồm quỹ khen thưởng phúc lợi.

## 6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

### b. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2010

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng,…).

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Xây dựng | Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp | Kinh doanh vật liệu xây dựng | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 507.873.926.353 | 58.338.946.566 | 41.515.752.663 | 12.934.297.035 | 620.662.922.617 | - | 620.662.922.617 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ | 1.172.841.348 | 4.130.377.230 | | 2.065.924.501 | 7.369.143.079 | - | 7.369.143.079 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12.779.791.223 | 3.218.570.846 | 5.730.274 | 1.219.757.403 | 17.223.849.746 | - | 17.223.849.746 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 1.220.017.383 | | | 5.734.771.000 | 6.954.788.383 | - | 6.954.788.383 |
| 6. Tài sản bộ phận | 397.686.053.601 | 41.411.800.327 | 26.675.692.951 | 5.915.971.475 | 471.689.518.354 | (6.327.280.719) | 465.362.237.635 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 119.518.751.602 | - | 119.518.751.602 |
| **Tổng tài sản (*)** | **-** | **-** | **-** | **-** | **591.208.269.956** | | **584.880.989.237** |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 386.619.507.084 | 15.824.194.212 | 12.134.000.869 | 156.659.801 | 414.734.361.966 | - | 414.734.361.966 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 55.061.884.655 | - | 55.061.884.655 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | **469.796.246.621** | | **469.796.246.621** |

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

## 6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn** | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 15,04 | 20,58 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 84,96 | 79,42 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 79,46 | 83,69 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 20,54 | 16,31 |
| **2.** | **Khả năng thanh toán** | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,07 | 0,95 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,17 | 1,02 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,10 | 0,03 |
| **3.** | **Tỷ suất sinh lời** | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 3,45 | 2,99 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 2,58 | 2,85 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 3,62 | 2,93 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 2,71 | 2,79 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 13,20 | 17,12 |

## 6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

| | |
|---|---|
| **Đặng Văn Giang** | **Lưu Bá Thái** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*